

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|--------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH | |
| 2. GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05-08. |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10-11 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12-41 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trương Công Nam

Chủ tịch



Số: A0719060-1-SXR/AISDN-DN **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hiệp
Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 489.623.528.333 | 412.710.725.228 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 308.683.932.123 | 130.369.482.000 |
| 1. Tiền | 111 | | 28.683.932.123 | 130.369.482.000 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 280.000.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | 130.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 130.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 96.977.824.269 | 80.329.055.153 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 56.472.774.457 | 41.746.107.272 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 25.325.902.394 | 20.577.775.634 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 15.179.147.418 | 18.005.172.247 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 52.468.762.789 | 49.435.865.057 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 52.468.762.789 | 49.435.865.057 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 31.493.009.152 | 22.576.323.018 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 28.138.373.325 | 18.945.785.684 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 3.354.635.827 | 3.630.537.334 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.276.373.579.921 | 1.196.644.533.953 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.041.468.570.282 | 745.605.335.912 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 1.040.158.403.615 | 744.108.002.579 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.397.285.979.180 | 2.030.085.232.589 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.357.127.575.565) | (1.285.977.230.010) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 1.310.166.667 | 1.497.333.333 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.760.000.000 | 1.760.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (449.833.333) | (262.666.667) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 232.398.945.020 | 447.364.324.144 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.07 | 232.398.945.020 | 447.364.324.144 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.506.064.619 | 3.674.873.897 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 2.506.064.619 | 3.674.873.897 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.765.997.108.254 | 1.609.355.259.181 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 859.105.764.608 | 696.221.906.066 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 374.067.765.345 | 304.858.538.495 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 2.496.408.390 | 2.469.494.417 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 9.315.540.077 | 4.782.579.304 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.13 | 29.413.639.658 | 19.864.194.755 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 17.478.904.228 | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 219.676.021.713 | 189.489.504.310 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 13.899.865.220 | 27.799.730.440 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 9.577.921.187 | 13.239.652.639 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.425.782.099 | 8.999.476.684 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 485.037.999.263 | 391.363.367.571 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 3.824.600.000 | 3.384.840.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 481.213.399.263 | 387.978.527.571 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 906.891.343.646 | 913.133.353.115 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 906.891.343.646 | 913.133.353.115 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.565.000.000) | (980.000.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 32.456.343.646 | 38.113.353.115 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | - | - |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | 32.456.343.646 | 38.113.353.115 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.765.997.108.254 | 1.609.355.259.181 |


NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu


 TP. Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 275.100.395.717 | 222.675.165.316 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 275.100.395.717 | 222.675.165.316 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 201.970.911.982 | 166.225.321.337 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 73.129.483.735 | 56.449.843.979 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 2.952.285.686 | 3.209.537.712 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 8.571.401.877 | 5.101.158.185 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.766.304.850 | 5.101.158.185 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 15.377.405.689 | 8.013.503.036 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 11.584.168.650 | 8.730.221.459 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 40.548.793.205 | 37.814.499.011 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 21.636.353 | 161.024.253 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 21.636.353 | 161.024.253 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 40.570.429.558 | 37.975.523.264 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 8.114.085.912 | 7.595.104.653 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 32.456.343.646 | 30.380.418.611 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 377 | 347 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | 377 | 347 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 40.570.429.558 | 37.975.523.264 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7 | 71.337.512.221 | 79.428.278.100 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.780.095.772 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.952.285.686) | (3.209.537.712) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 6.766.304.850 | 5.101.158.185 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 117.502.056.715 | 119.295.421.837 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (25.565.455.250) | (58.167.204.042) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (3.032.897.732) | (5.466.032.221) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 44.895.213.716 | (43.216.692.928) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 1.168.809.278 | 1.714.768.075 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.966.304.850) | (5.101.158.185) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.12 | (7.100.000.000) | (5.218.424.082) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 691.000.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.078.897.700) | (1.967.661.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 118.822.524.177 | 2.564.016.954 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (152.235.367.467) | (60.433.920.922) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (130.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 130.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.4 | 2.952.285.686 | 3.209.537.712 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (19.283.081.781) | 32.775.616.790 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (585.000.000) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 103.152.311.940 | 64.391.995.400 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (23.817.305.468) | (12.179.865.220) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 78.750.006.472 | 52.212.130.180 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 178.289.448.868 | 87.551.763.924 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 130.369.482.000 | 77.908.815.489 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 25.001.255 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 308.683.932.123 | 165.460.579.413 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC T.T.HUẾ

TP. HUẾ - T. THỪA THIÊN HUẾ



Trương Công Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH Nhà nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Tên tiếng anh: HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUEWACO.

Mã chứng khoán: HWS (UPCoM)

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyên giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyên giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyên giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2019: 510 nhân viên. (Đến 31/12/2018: 510 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Huế. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.275 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Huế. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.395 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo):*Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-----------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>8-30 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>4-10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>7-21 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>4-10 năm</i> |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền | 28.683.932.123 | 130.369.482.000 |
| Tiền mặt | 3.583.559.070 | 1.575.815.924 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ | 24.971.936.250 | 115.751.849.431 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD | 128.436.803 | 13.041.816.645 |
| Các khoản tương đương tiền | 280.000.000.000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 280.000.000.000 | - |
| + NH TMCP Công thương Việt Nam TT Huế | 50.000.000.000 | - |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Huế | 50.000.000.000 | - |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển TT Huế | 180.000.000.000 | - |
| Cộng | 308.683.932.123 | 130.369.482.000 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển TT Huế | - | - | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| Cộng | - | - | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 56.472.774.457 | - | 41.746.107.272 | - |
| Khách hàng trong nước | 56.472.774.457 | - | 41.746.107.272 | - |
| - Công nợ tiền nước | 54.687.468.394 | - | 39.485.706.527 | - |
| - Ban đầu tư và XD TP Huế | - | - | 718.730.000 | - |
| - Khách hàng khác | 1.785.306.063 | - | 1.541.670.745 | - |
| Cộng | 56.472.774.457 | - | 41.746.107.272 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nhà cung cấp trong nước | 21.140.377.042 | - | 13.450.875.299 | - |
| Cty CP tư vấn xây dựng WATECH | 2.272.849.905 | - | - | - |
| Cty CP QL Đường bộ và XD Công trình TT Huế | 4.497.409.000 | - | 419.993.500 | - |
| Cty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam | 2.195.000.000 | - | 2.195.000.000 | - |
| Cty CP Nước và xây dựng Đường Thành | 1.357.434.082 | - | 1.357.434.082 | - |
| Cty CP Đường bộ 1 TT.Huế | 1.056.826.000 | - | 1.046.762.000 | - |
| Nhà cung cấp khác | 9.760.858.055 | - | 8.431.685.717 | - |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 4.185.525.352 | - | 7.126.900.335 | - |
| - Liên doanh HasKoing DHV Nederland B.V | 4.185.525.352 | - | 7.126.900.335 | - |
| Cộng | 25.325.902.394 | - | 20.577.775.634 | - |

5. Phải thu khác ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 15.179.147.418 | - | 18.005.172.247 | - |
| Phải thu tạm ứng | 8.109.652.106 | - | 6.038.496.471 | - |
| BHXH nộp thừa | 527.156.252 | - | - | - |
| Phải thu khác | 6.542.339.060 | - | 11.966.675.776 | - |
| Thuế TNCN | 2.342.216.562 | - | 1.282.538.132 | - |
| Phải thu bảo hiểm cán bộ nhân viên | - | - | 340.856.100 | - |
| Thuế GTGT chưa kê khai | - | - | 8.042.437.689 | - |
| Phí thoát nước | 1.747.999.712 | - | - | - |
| Chi phí thực hiện công tác GPMB xây dựng | 425.505.740 | - | - | - |
| Chi phí GS, thẩm tra, lập BCKTKT thi công công trình | 1.300.573.451 | - | 1.205.082.451 | - |
| Phải thu khác | 726.043.595 | - | 1.095.761.404 | - |
| Cộng | 15.179.147.418 | - | 18.005.172.247 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Hàng tồn kho | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 33.854.180.474 | - | 29.423.240.950 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.487.508.570 | - | 5.569.679.290 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 13.074.727.118 | - | 14.179.416.408 | - |
| Thành phẩm | 52.346.627 | - | 263.528.409 | - |
| Cộng | 52.468.762.789 | - | 49.435.865.057 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

| 7. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 232.398.945.020 | - | 447.364.324.144 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 232.398.945.020 | - | 447.364.324.144 | - |
| Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước | 232.398.945.020 | - | 447.364.324.144 | - |
| Cộng | 232.398.945.020 | - | 447.364.324.144 | - |

8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 38)

9. Tài sản cố định vô hình

| | Phân mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 1.760.000.000 | 1.760.000.000 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 1.760.000.000 | 1.760.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 262.666.667 | 262.666.667 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 187.166.667 | 187.166.667 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 449.833.333 | 449.833.333 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 1.497.333.333 | 1.497.333.333 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 1.310.166.667 | 1.310.166.667 |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

| 10. Chi phí trả trước dài hạn | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí vỏ bình nước bạch mã | 841.512.833 | 530.431.012 |
| Lợi thế kinh doanh | 50.308.254 | 100.616.514 |
| Chi phí CCDC theo QĐ 1929/QĐ-UB ngày 18/8/2016 | 1.280.819.386 | 2.561.638.775 |
| Lắp đặt camera hành lang, văn phòng NM Hòa Bình Chương- NC897 | - | 6.591.663 |
| Chi phí sửa chữa | - | 238.850.662 |
| Chi phí quảng cáo | 175.800.000 | - |
| Phần mềm kế toán | 106.881.000 | 142.508.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 50.743.146 | 94.237.271 |
| Cộng | 2.506.064.619 | 3.674.873.897 |

| 11. Phải trả người bán | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Nhà cung cấp trong nước | 60.783.682.773 | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 | 38.213.905.946 |
| Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP | 22.739.144.901 | 22.739.144.901 | 10.947.217.651 | 10.947.217.651 |
| Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam | 21.628.372.197 | 21.628.372.197 | 8.503.391.953 | 8.503.391.953 |
| Cty TNHH Cơ Điện Hawaco | - | - | 52.720.000 | 52.720.000 |
| Cty CP Nhựa Đồng Nai | 581.741.400 | 581.741.400 | 2.216.247.900 | 2.216.247.900 |
| Cty TNHH Ngọc Thành | - | - | 1.320.655.002 | 1.320.655.002 |
| Liên danh Đại Phú Thịnh - ĐTXL Miền Nam | 7.203.045.781 | 7.203.045.781 | 4.251.119.764 | 4.251.119.764 |
| Các nhà cung cấp khác | 8.631.378.494 | 8.631.378.494 | 10.922.553.676 | 10.922.553.676 |
| Cộng | 60.783.682.773 | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 | 38.213.905.946 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

| 10. Chi phí trả trước dài hạn | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí vỏ bình nước bạch mã | 841.512.833 | 530.431.012 |
| Lợi thế kinh doanh | 50.308.254 | 100.616.514 |
| Chi phí CCDC theo QĐ 1929/QĐ-UB ngày 18/8/2016 | 1.280.819.386 | 2.561.638.775 |
| Lắp đặt camera hành lang, văn phòng NM Hòa Bình Chương- NC897 | - | 6.591.663 |
| Chi phí sửa chữa | - | 238.850.662 |
| Chi phí quảng cáo | 175.800.000 | - |
| Phần mềm kế toán | 106.881.000 | 142.508.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 50.743.146 | 94.237.271 |
| Cộng | 2.506.064.619 | 3.674.873.897 |

| 11. Phải trả người bán | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Nhà cung cấp trong nước | 60.783.682.773 | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 | 38.213.905.946 |
| Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP | 22.739.144.901 | 22.739.144.901 | 10.947.217.651 | 10.947.217.651 |
| Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam | 21.628.372.197 | 21.628.372.197 | 8.503.391.953 | 8.503.391.953 |
| Cty TNHH Cơ Điện Hawaco | - | - | 52.720.000 | 52.720.000 |
| Cty CP Nhựa Đồng Nai | 581.741.400 | 581.741.400 | 2.216.247.900 | 2.216.247.900 |
| Cty TNHH Ngọc Thành | - | - | 1.320.655.002 | 1.320.655.002 |
| Liên danh Đại Phú Thịnh - ĐTXL Miền Nam | 7.203.045.781 | 7.203.045.781 | 4.251.119.764 | 4.251.119.764 |
| Các nhà cung cấp khác | 8.631.378.494 | 8.631.378.494 | 10.922.553.676 | 10.922.553.676 |
| Cộng | 60.783.682.773 | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 | 38.213.905.946 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| <i>Cty CP Nhựa Đồng Nai</i> | 581.741.400 | 581.741.400 | 2.216.247.900 | 2.216.247.900 |
| <i>Cty TNHH Cơ Điện Hawaco</i> | - | - | 52.720.000 | 52.720.000 |
| Cộng | 581.741.400 | 581.741.400 | 2.268.967.900 | 2.268.967.900 |
| 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Ngắn hạn | | | 2.496.408.390 | 2.469.494.417 |
| Khách hàng trong nước | | | 2.496.408.390 | 2.469.494.417 |
| <i>Khách hàng khác</i> | | | 2.496.408.390 | 2.469.494.417 |
| Cộng | | | 2.496.408.390 | 2.469.494.417 |
| 13. Phải trả người lao động | | | | |
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Phải trả người lao động | | | 29.413.639.658 | 19.864.194.755 |
| Cộng | | | 29.413.639.658 | 19.864.194.755 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2019 |
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.208.826.645 | 8.114.085.912 | 7.100.000.000 | 3.222.972.557 |
| Thuế tài nguyên | 133.282.580 | 1.033.440.367 | 856.392.757 | 310.330.190 |
| Thuế nhà đất | - | 25.809.542 | 25.809.542 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.440.470.079 | 19.624.258.966 | 16.282.431.715 | 5.782.297.330 |
| Cộng | 4.782.579.304 | 28.800.594.787 | 24.267.634.014 | 9.315.540.077 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.094.084.952 | - | - | 2.094.084.952 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.536.452.382 | 1.942.211.643 | 1.666.310.136 | 1.260.550.875 |
| Cộng | 3.630.537.334 | 1.942.211.643 | 1.666.310.136 | 3.354.635.827 |
| 15. Chi phí phải trả | | | | |
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Ngắn hạn | | | 18.639.899.813 | - |
| Trích trước chi phí lãi vay | | | 2.800.000.000 | - |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn | | | 15.839.899.813 | - |
| Cộng | | | 18.639.899.813 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 16. Phải trả khác | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 219.676.021.713 | 189.489.504.310 |
| Kinh phí công đoàn | 5.084.478.546 | 4.720.124.267 |
| Phải trả khác | 214.591.543.167 | 184.769.380.043 |
| <i>Tiền mua cổ phần</i> | 99.563.253 | 99.563.253 |
| <i>Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)</i> | 169.173.833.049 | 169.173.833.049 |
| <i>Phí dịch vụ môi trường rừng</i> | 543.972.552 | 444.794.200 |
| <i>Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i> | 232.231.075 | 232.231.075 |
| <i>Phí thoát nước</i> | - | 1.509.928.810 |
| <i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)</i> | 12.960.765.706 | 12.960.765.706 |
| <i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông QĐ 981 và 3476/UBND Tỉnh</i> | 30.608.150.000 | - |
| <i>Phải trả tiền cổ phần hóa</i> | - | 139.750.000 |
| <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i> | 973.027.532 | 208.513.950 |
| b. Dài hạn | 3.824.600.000 | 3.384.840.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.824.600.000 | 3.384.840.000 |
| Cộng | 223.500.621.713 | 192.874.344.310 |
| c. Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| <i>Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh</i> | 169.173.833.049 | 169.173.833.049 |
| <i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế khác</i> | 12.960.765.706 | 12.960.765.706 |
| Cộng | 169.173.833.049 | 169.173.833.049 |

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng. Tính đến ngày 30/06/2019, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 50.344.794.376 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

| 17. Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Nợ dài hạn đến hạn trả | 13.899.865.220 | 13.899.865.220 | 27.799.730.440 | 27.799.730.440 |
| Vay ngân hàng | 13.899.865.220 | 13.899.865.220 | 27.799.730.440 | 27.799.730.440 |
| <i>Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế</i> | 860.000.000 | 860.000.000 | 1.720.000.000 | 1.720.000.000 |
| <i>Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế</i> | 6.670.000.000 | 6.670.000.000 | 13.340.000.000 | 13.340.000.000 |
| <i>Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế</i> | 4.629.865.220 | 4.629.865.220 | 9.259.730.440 | 9.259.730.440 |
| <i>Ngân hàng Công thương CN TT Huế</i> | 1.740.000.000 | 1.740.000.000 | 3.480.000.000 | 3.480.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b. Vay dài hạn | 481.213.399.263 | 481.213.399.263 | 387.978.527.571 | 387.978.527.571 |
| Vay ngân hàng | 67.449.965.632 | 67.449.965.632 | 67.449.965.632 | 67.449.965.632 |
| Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế | 820.000.000 | 820.000.000 | 820.000.000 | 820.000.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế | 32.464.182.875 | 32.464.182.875 | 32.464.182.875 | 32.464.182.875 |
| Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế | 5.811.658.820 | 5.811.658.820 | 2.921.793.600 | 2.921.793.600 |
| Ngân hàng Công thương CN TT Huế | 28.354.123.937 | 28.354.123.937 | 31.243.989.157 | 31.243.989.157 |
| Vay đối tượng khác (*) | 413.763.433.631 | 413.763.433.631 | 320.528.561.939 | 320.528.561.939 |
| Ngân hàng phát triển Châu Á - VND | 196.995.590.521 | 196.995.590.521 | 100.663.963.230 | 100.663.963.230 |
| Ngân hàng phát triển Châu Á - USD | 216.767.843.110 | 216.767.843.110 | 219.864.598.709 | 219.864.598.709 |
| Cộng | 495.113.264.483 | 495.113.264.483 | 415.778.258.011 | 415.778.258.011 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------------|--|--|---------------|---|
| Số 280/12/HĐTD/XV | 08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 14%/năm Định kỳ thứ 2: Lãi suất tiết kiệm VNĐ 6 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại ABBANK + 5,5%/Năm | 1.680.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án "Hệ thống cấp nước sạch khu du lịch Laguna Huế". Tổng giá trị tài sản bảo đảm: 33.195.000.000 đồng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|---------------------------------------|---|----------------|---|
| Số 4000-LAV-201300864 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 10%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 7.140.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (1) |
| Số 4000-LAV-201301000 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 9,2%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 13.779.182.875 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (2) |
| Số 4000-LAV-201500976 | 5 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất trong 6 tháng đầu 6,5%/năm Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 2.255.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (3) |
| Số 4000-LAV-201600075 và Số 4000-LAV-201600075-01 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất trong 3 tháng đầu 6,5%/năm. Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 4 trở đi 7,0%/năm. Đ. kỳ thứ 3 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 15.960.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (4) |

(1) Cho vay có tài sản đảm bảo, công ty dùng tài sản của Công ty hình thành trong tương lai của dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và đường Đống Đa, Thành phố Huế, bao gồm:

- Tuyến ống truyền tải nước sạch đường Điện Biên Phủ: 1.584m, tại đường Điện Biên Phủ, Phường Phường Đức, Phường Trường An, Phường Vĩnh Ninh Thành phố Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- + DN1200 gang: 16m (đoạn chờ ở Đào Tấn);
- + DN1000 gang: 1.274m (dọc đường Điện Biên Phủ, từ Đào Tấn đến Lê Lợi);
- + DN800 gang: 210m (các điểm băng đường, đầu nối và các điểm hiện có);
- + DN800 HDPE: 66m (băng sông An Cựu);
- + DN600 gang: 18m (đầu nối vào ống hiện có);
- + Toàn bộ vật kiến trúc, các công trình phụ trợ, cơ sở hạ tầng của dự án trên.
- Tuyến ống truyền tải nước sạch đường Đống Đa: 1.008m, tại Đường Đống Đa, Phường Vĩnh Ninh và Phường Phú Nhuận Thành Phố Huế.
- + DN800 gang: 984m (dọc đường Đống Đa)
- + DN600 gang: 24m (đầu nối vào ống hiện có)
- + Toàn bộ vật kiến trúc, các công trình phụ trợ, cơ sở hạ tầng của dự án nêu trên.

(2) Cho vay có đảm bảo bằng tài sản, công ty dùng tài sản của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án "**Hệ thống cấp nước sạch Thị trấn Phong Điền và vùng phụ cận (Giai đoạn 1)**" theo Quyết định số 816/QĐ-CNH ngày 13/09/2012 của Giám đốc Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước TT Huế "V/v: Phê duyệt dự án đầu tư xây Hệ thống cấp nước sạch Thị trấn Phong Điền và vùng phụ cận (Giai đoạn 1)"

(3) Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, cụ thể:

- + Thửa đất số: 638, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc Trì, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
- + Thửa đất số: 67, tờ bản đồ số: 49, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
- + Thửa đất số: 877 và 878, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế

(4) Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, cụ thể:

- + Thửa đất số: 638, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc Trì, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
- + Thửa đất số: 67, tờ bản đồ số: 49, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
- + Thửa đất số: 877 và 878, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế

Khoản vay Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------------|--------------|----------|----------------|-----------------------------------|
| 01/14/580097/HĐTĐ | 8 năm | (**) | 10.441.524.040 | Tài sản hình thành sau đầu tư (5) |

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

(**) Lãi suất 7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên, 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. Từ năm thứ hai trở đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm

(5) Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda - Khu công nghiệp Phú Bài theo Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh TT Huế v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kế hoạch đầu thầu công trình tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda - Khu công nghiệp Phú Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay Ngân hàng Công thương CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------|---|----------------|---|
| 01/2014- HĐTDDA/NHCT460- HUE WACO | 08 năm | 8%/năm cho 6 tháng đầu tiên Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm | 30.094.123.937 | Không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ 10 dự án đầu tư xây dựng |

(*) Hiệp định khoản vay giữa Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam "Việt Nam" và Ngân hàng Phát triển Châu Á "ADB" để tài trợ cho Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Ngày 14/04/2014 Bộ tài chính đã có hợp đồng vay phụ đồng ý cho HueWACO vay lại số tiền giải ngân từ khoản vay không vượt quá 35.160.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: Lãi suất LIBOR đối với vay bằng Đôla Mỹ. Phí cam kết 0,15%/năm. Phí cho vay lại trong nước 0,25%/năm.

| 18. Dự phòng phải trả | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB | 9.577.921.187 | 7.602.343.934 |
| Dự phòng tiền lương | - | 5.637.308.705 |
| Cộng | 9.577.921.187 | 13.239.652.639 |

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 39)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế | 70,01% | 613.300.000.000 | 613.300.000.000 |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 11,52% | 100.909.090.000 | 100.909.090.000 |
| Vốn cổ đông vốn khác | 18,29% | 160.225.910.000 | 160.810.910.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,18% | 1.565.000.000 | 980.000.000 |
| Cộng | 100,00% | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |
| Vốn góp đầu năm | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |
| Lợi nhuận đã chia | 30.608.150.000 | 50.339.302.130 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| d. Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | | |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i> | <i>chưa công bố</i> | <i>6,50%</i> |
| đ. Cổ phiếu | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 87.600.000 | 87.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 87.600.000 | 87.600.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>87.600.000</i> | <i>87.600.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.565.000 | 98.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.565.000</i> | <i>98.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 86.035.000 | 87.502.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>86.035.000</i> | <i>87.502.000</i> |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Tài sản thuê ngoài : | | |
| Giá trị tài sản thuê (*) | 33.390.711.884 | 33.390.711.884 |
| Cộng | 33.390.711.884 | 33.390.711.884 |

(*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018: Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng.

| b. Ngoại tệ các loại | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Số lượng | Giá gốc |
| USD | 5.518,23 | 128.436.803 | 563.824,16 | 13.041.816.645 |
| Cộng | 5.518,23 | 128.436.803 | 563.824,16 | 13.041.816.645 |
| c. Nợ khó đòi đã xử lý | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Nguyên tệ | Giá trị | Nguyên tệ | Giá trị |
| | | 157.328.234 | | 157.328.234 |
| Cộng | - | 157.328.234 | - | 157.328.234 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước | 257.740.291.192 | 210.810.623.012 |
| Doanh thu xây lắp | 4.465.910.633 | - |
| Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 4.301.619.076 | 4.781.601.345 |
| Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã | 8.260.411.202 | 6.796.130.389 |
| Doanh thu hoạt động khác | 332.163.614 | 286.810.570 |
| Cộng | 275.100.395.717 | 222.675.165.316 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước | 257.740.291.192 | 210.810.623.012 |
| Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 4.301.619.076 | 4.781.601.345 |
| Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã | 8.260.411.202 | 6.796.130.389 |
| Doanh thu hoạt động khác | 332.163.614 | 286.810.570 |
| Cộng | 275.100.395.717 | 222.675.165.316 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn sản xuất kinh doanh nước | 185.493.009.888 | 159.553.493.824 |
| Giá vốn xây lắp | 7.703.691.263 | - |
| Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 2.011.761.740 | 1.286.994.416 |
| Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã | 6.456.487.179 | 5.121.016.714 |
| Giá vốn hoạt động khác | 305.961.912 | 263.816.383 |
| Cộng | 201.970.911.982 | 166.225.321.337 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 2.927.284.431 | 3.209.537.712 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 25.001.255 | - |
| Cộng | 2.952.285.686 | 3.209.537.712 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 6.766.304.850 | 5.101.158.185 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.805.097.027 | - |
| Cộng | 8.571.401.877 | 5.101.158.185 |
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC | 8.593.440.300 | 3.661.974.916 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.783.965.389 | 4.351.528.120 |
| Cộng | 15.377.405.689 | 8.013.503.036 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 2.511.570.000 | 399.827.711 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng | 2.742.190.588 | 937.770.779 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 744.459.790 | 727.270.387 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.062.249.909 | 948.810.502 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 4.523.698.363 | 5.716.542.080 |
| Cộng | 11.584.168.650 | 8.730.221.459 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 7. Thu nhập khác | | |
| Thu từ bán hồ sơ mời thầu | - | 106.571.457 |
| Thu tiền đền vỏ bình nước | 10.727.273 | 13.295.454 |
| Thu tiền cho thuê nhà tập thể | 10.909.080 | 11.818.174 |
| Thu nhập từ thanh lý phế liệu | - | 23.651.668 |
| Thu nhập khác | - | 5.687.500 |
| Cộng | 21.636.353 | 161.024.253 |
| 8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 35.227.623.446 | 27.802.245.086 |
| Chi phí nhân công | 53.533.670.083 | 37.529.508.290 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 71.337.512.221 | 79.428.278.100 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.030.258.487 | 28.934.126.511 |
| Chi phí khác bằng tiền | 41.487.551.012 | 9.412.372.019 |
| Cộng | 227.616.615.249 | 183.106.530.006 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 40.570.429.558 | 37.975.523.264 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | - | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 40.570.429.558 | 37.975.523.264 |
| 4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| 5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 8.114.085.912 | 7.595.104.653 |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 32.456.343.646 | 30.380.418.611 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 32.456.343.646 | 30.380.418.611 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 86.035.000 | 87.560.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 377 | 347 |
| 11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 32.456.343.646 | 30.380.418.611 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 32.456.343.646 | 30.380.418.611 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 86.035.000 | 87.560.500 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 86.035.000 | 87.560.500 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 377 | 347 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

12.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| 06 tháng đầu năm 2019 | | |
| VND | + 200 | (3.729.871.015) |
| VND | - 200 | 3.729.871.015 |
| USD | +100 | 1.284.368 |
| USD | -100 | (1.284.368) |
| 06 tháng đầu năm 2018 | | |
| VND | + 200 | 1.789.502.648 |
| VND | - 200 | (1.789.502.648) |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, TGNH và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

| | Thay đổi tỷ giá USD | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|-----------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| 6 tháng đầu năm 2019 | | |
| | +1% | (3.815.316.187) |
| | -1% | 3.815.316.187 |

12.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

12.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30/06/2019 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 13.899.865.220 | 2.255.000.000 | 478.958.399.263 | 495.113.264.483 |
| Phải trả người bán | 60.783.682.773 | - | - | 60.783.682.773 |
| Chi phí phải trả | 18.639.899.813 | - | - | 18.639.899.813 |
| Các khoản phải trả khác | 9.810.152.262 | 3.824.600.000 | - | 13.634.752.262 |
| Cộng | 103.133.600.068 | 6.079.600.000 | 478.958.399.263 | 588.171.599.331 |
| Ngày 31/12/2018 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Các khoản vay và nợ | - | 95.249.696.072 | 320.528.561.939 | 415.778.258.011 |
| Phải trả người bán | 38.213.905.946 | - | - | 38.213.905.946 |
| Các khoản phải trả khác | 7.834.575.009 | 3.384.840.000 | - | 11.219.415.009 |
| Cộng | 46.048.480.955 | 98.634.536.072 | 320.528.561.939 | 465.211.578.966 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuận từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

13. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là các công trình xây dựng cơ bản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (theo thuyết minh tại mục V.17)

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 40)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 103.152.311.940 | 64.391.995.400 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 23.817.305.468 | 12.179.865.220 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt-Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 6 tháng đầu năm 2018 | |
|-------------------------------|-------------|--------------------------|----------------------|-----------------|
| UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế | Cổ đông lớn | Phải trả tài sản nhận nợ | Số dư đầu kỳ | 169.173.833.049 |
| | | | Số dư cuối kỳ | 169.173.833.049 |
| | | Khoản phải trả khác | Số dư đầu kỳ | 12.960.765.706 |
| | | | Số dư cuối kỳ | 12.960.765.706 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai | Cổ đông lớn | Khoản phải trả người bán | Số dư đầu kỳ | 2.216.247.900 |
| | | | Phát sinh tăng | 1.172.614.700 |
| | | | Phát sinh giảm | 2.807.121.200 |
| | | | Số dư cuối kỳ | 581.741.400 |
| Cty TNHH Cơ Điện Hawaco | Cổ đông lớn | Khoản phải trả người bán | Số dư đầu kỳ | 52.720.000 |
| | | | Phát sinh tăng | 39.828.000 |
| | | | Phát sinh giảm | 92.548.000 |
| | | | Số dư đầu kỳ | - |

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| | | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|-------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Lương, Thù lao | 2.500.000.000 | 1.671.840.000 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 41)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Trên bảng cân đối kế toán

| Chỉ tiêu | 01/01/2019 | 01/01/2019 | Chênh lệch |
|---|------------------------|------------------------|------------------|
| | Số đã trình bày | Số trình bày lại | |
| Cộng | 415.778.258.011 | 415.778.258.011 | - |
| Khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" | - | 27.799.730.440 | (27.799.730.440) |
| Khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" | 415.778.258.011 | 387.978.527.571 | 27.799.730.440 |

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 262.532.413.926 | 117.826.100.807 | 1.641.748.250.682 | 7.978.467.173 | 2.030.085.232.589 |
| Mua trong kỳ | - | 757.540.000 | - | 286.297.546 | 1.043.837.546 |
| ĐT XD CB h. thành | - | - | 366.156.909.045 | - | 366.156.909.045 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 262.532.413.926 | 118.583.640.807 | 2.007.905.159.727 | 8.264.764.719 | 2.397.285.979.180 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 110.188.204.605 | 85.313.964.038 | 1.085.057.162.361 | 5.417.899.007 | 1.285.977.230.010 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.563.236.168 | 4.990.899.189 | 59.038.917.074 | 557.293.123 | 71.150.345.555 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 116.751.440.773 | 90.304.863.227 | 1.144.096.079.435 | 5.975.192.130 | 1.357.127.575.565 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 152.344.209.321 | 32.512.136.769 | 556.691.088.321 | 2.560.568.166 | 744.108.002.578 |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 145.780.973.153 | 28.278.777.580 | 863.809.080.292 | 2.289.572.589 | 1.040.158.403.615 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 141.154.802.551 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 726.718.261.711 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 876.000.000.000 | (395.000.000) | 57.320.147.131 | 932.925.147.131 |
| - Lợi nhuận trong năm 2018 | - | - | 64.381.503.115 | 64.381.503.115 |
| - Mua lại cổ phiếu của CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty. | - | (585.000.000) | - | (585.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (6.980.845.001) | (6.980.845.001) |
| - Chia cổ tức năm 2017 | - | - | (50.339.302.130) | (50.339.302.130) |
| - Tạm ứng cổ tức năm 2018 | - | - | (26.268.150.000) | (26.268.150.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 876.000.000.000 | (980.000.000) | 38.113.353.115 | 913.133.353.115 |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 876.000.000.000 | (980.000.000) | 38.113.353.115 | 913.133.353.115 |
| - Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | 32.456.343.646 | 32.456.343.646 |
| - Mua lại cổ phiếu của CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty. | - | (585.000.000) | - | (585.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (7.505.203.115) | (7.505.203.115) |
| - Chia cổ tức | - | - | (30.608.150.000) | (30.608.150.000) |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 876.000.000.000 | (1.565.000.000) | 32.456.343.646 | 906.891.343.646 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

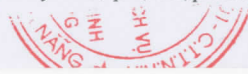
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2019 | | 31/12/2018 | | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 130.000.000.000 | - | - | 130.000.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 56.472.774.457 | - | 41.746.107.272 | - | 56.472.774.457 | 41.746.107.272 |
| - Phải thu khác | - | - | 1.563.464.460 | - | - | 1.563.464.460 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 308.683.932.123 | - | 130.369.482.000 | - | 308.683.932.123 | 130.369.482.000 |
| TỔNG CỘNG | 365.156.706.580 | - | 303.679.053.732 | - | 365.156.706.580 | 303.679.053.732 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 495.113.264.483 | - | 415.778.258.011 | - | 495.113.264.483 | 415.778.258.011 |
| - Phải trả người bán | 60.783.682.773 | - | 38.213.905.946 | - | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 |
| - Chi phí phải trả | 18.639.899.813 | - | - | - | 18.639.899.813 | - |
| - Nợ phải trả tài chính khác | 13.634.752.262 | - | 11.219.415.009 | - | 13.634.752.262 | 11.219.415.009 |
| TỔNG CỘNG | 588.171.599.331 | - | 465.211.578.966 | - | 588.171.599.331 | 465.211.578.966 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| | Hoạt động xây lắp | Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước | Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng | Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã | Hoạt động kinh doanh khác | Tổng cộng |
|------------------------------|------------------------|--|--|--|------------------------------|-----------------------|
| 06 tháng đầu năm 2019 | | | | | | |
| Doanh thu | 4.465.910.633 | 257.740.291.192 | 4.301.619.076 | 8.260.411.202 | 332.163.614 | 275.100.395.717 |
| Giá vốn | 7.703.691.263 | 185.493.009.888 | 2.011.761.740 | 6.456.487.179 | 305.961.912 | 201.970.911.982 |
| Lãi gộp theo bộ phận | (3.237.780.630) | 72.247.281.304 | 2.289.857.336 | 1.803.924.023 | 26.201.702 | 73.129.483.735 |

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| | Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước | Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng | Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã | Hoạt động kinh doanh khác | Tổng cộng |
|------------------------------|--|--|--|------------------------------|-----------------------|
| 06 tháng đầu năm 2018 | | | | | |
| Doanh thu | 210.810.623.012 | 4.781.601.345 | 6.796.130.389 | 286.810.570 | 222.675.165.316 |
| Giá vốn | 159.553.493.824 | 1.286.994.416 | 5.121.016.714 | 263.816.383 | 166.225.321.337 |
| Lãi gộp theo bộ phận | 51.257.129.188 | 3.494.606.929 | 1.675.113.675 | 22.994.187 | 56.449.843.979 |